

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Nam Từ Liêm

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 (điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 29/3/2024) của HĐND Thành phố thông qua Danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024; danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa năm 2024 trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 (điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 1998/QĐ-UBND ngày 15/4/2024) của UBND Thành phố về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Nam Từ Liêm;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4741/TTr-STNMT-QHKHSĐĐ ngày 18/6/2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. 1. Bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Nam Từ Liêm là: 01 dự án, với diện tích 1,90 ha (Phụ lục kèm theo).

2. Điều chỉnh diện tích các loại đất trong năm 2024, cụ thể:

a. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %
I	Loại đất		3.216,92	
1	Đất nông nghiệp	NNP	286,12	8,89
	Trong đó:			-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28,89	0,90
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	28,89	0,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	175,02	5,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,15	0,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,66	1,54
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,40	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.930,8	91,11
	Trong đó:			-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	136,01	4,23
2.2	Đất an ninh	CAN	39,59	1,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,50	0,54
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	92,41	2,87
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,89	1,55
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,31	0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.203,00	37,40
	Trong đó:		-	-
-	Đất giao thông	DGT	758,45	23,58
-	Đất thủy lợi	DTL	27,39	0,85
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	30,01	0,93
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,64	0,46
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	124,43	3,87
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	152,22	4,73
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,52	0,11
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	13,69	0,43
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,88	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,93	0,15
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,88	0,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	41,66	1,29
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,96	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,81	0,27
-	Đất chợ	DCH	8,54	0,27
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,76	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	98,37	3,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.058,98	32,92
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	51,06	1,59
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,27	0,16
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,75	0,33
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	51,42	1,60
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	53,46	1,66
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,78	0,68
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-

b. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	478,81
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	79,03
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	79,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	352,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45,93
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,88
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	0,31
2.2	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,57

c. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	478,81
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	79,03
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	76,27

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	352,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	45,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,49
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-

3. Điều chỉnh số dự án và diện tích ghi tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 1998/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 thành: 132 dự án với tổng diện tích 715,45 ha.

4. Các nội dung khác ghi tại Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 (điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 1998/QĐ-UBND ngày 15/4/2024) của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch UBND quận Nam Từ Liêm và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUBTP: CVP, PCVP, P.TNMT;
- Lưu VT.k

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Đức Tuấn